Giáo Án Toán 5 – Từ Tuần 22 – Tuần 25  
GV: Nguyễn Hữu Nghĩa  
  
**MÔN: TOÁN**

**Bài 65. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT**

***(2 tiết – Tiết 2)***

1. **YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- Nhận biết được diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.

- Tính được diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.

- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.

- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

1. **ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

-Hình ảnh hình hộp chữ nhật và hình khai triển ở phần Cùng học.

**2.HS:**

- Phiếu học tập hoặc vở bài tập (dùng cho Thực hành 1).

1. **CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5’)** | |
| – GV có thể cho HS chơi “Đố bạn” để ôn các nội dung:  + Quy tắc tính chu vi, diện tích hình chữ nhật;  + Xác định kích thước của hình hộp chữ nhật;  + Quy tắc tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật. | – HS thực hiện theo yêu cầu của GV. |
| **2. Hoạt động Luyện tập – Thực hành (25 phút)** | |
| **Bài 1:**  – Khi sửa bài, GV lưu ý các em phân biệtchu vi, diện tích hình chữ nhật và đơn vị đo. | * HS nhóm đôi tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài toán, vận dụng quy tắc tìm diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật để thực hiện. * HS thực hiện cá nhân.   Bài giải  (20 + 18) × 2 = 76  Chu vi mặt đáy của cái hộp là 76 cm.  76 × 10 = 760  Diện tích phần giấy màu bạn An đã dán là 760 cm2.   * HS nhóm đôi tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài toán, vận dụng quy tắc tìm diện toàn phần của hình hộp chữ nhật để thực hiện. * HS thực hiện cá nhân.   Bài giải  (1,2 + 0,7) × 2 = 3,8  Chu vi mặt đáy của khối gỗ là 3,8 dm.  10 cm = 1 dm  3,8 × 1 = 3,8  Diện tích xung quanh của khối gỗ là 3,8 dm2.  1,2 × 0,7 × 2 = 1,68  Diện tích hai mặt đáy của khối gỗ là 1,68 dm2.  3,8 + 1,68 = 5,48  Diện tích phần gỗ được sơn là 5,48 dm2. |
| **Bài 2:**  – Khi sửa bài, GV lưu ý các em phân biệtdiện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.  *Lưu ý:* Bài Luyện tập 1 và 2, GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép cho các em thực hiện  Phân biệt diện tích xung quanh và diện tích toàn phần. |
| **Bài 3:**   * GV có thể chiếu hình ảnh cho HS quan sát, giúp các em dễ nhận biếtdữ liệu đề bài cho. * Sửa bài, hướng dẫn HS giải thích cách làm. GV lưu ý HS các kích thước phải cùng đơn vị đo. | * HS nhận biết yêu cầu: Chọn ý trả lời đúng. * HS nhóm bốn quan sát, tìm hiểu bài, nhận biết:   a)    Diện tích xung quanh của hình H là diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật có chiều dài (6 x 3) cm, chiều rộng 2 cm, chiều cao 3 cm.  b) Tính diện tích mặt ngoài của thùng  Tính tổng diện tích xung quanh và một mặt đáy của hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,5 m; chiều rộng 0,5 m; chiều cao 8 dm.  c) B b) B  – HS giải thích cách làm.  Ví dụ:  a) Diện tích xung quanh  = Chu vi đáy × Chiều cao  Chiều dài đáy là 18 cm  6 × 3 = 18.  Chu vi đáy là 40 cm  (18 + 2) × 2 = 40.  Diện tích xung quanh là 120 cm2  40 × 3 = 120  Chọn đáp án B.  … |
| **3. Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm *(5 phút)*** | |
| – GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn?”. GV nêu kích thước và yêu cầu.  Ví dụ: Tìm diện tích xung quanh hình hộp chữ nhật có chiều dài 3 m, chiều rộng 1 m và chiều cao 2 m. | * HS tính nhẩm rồi viết kết quả vào bảng con: 16 m2. * HS nêu quy tắc tính. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 66. DIỆN TÍCH XUNG QUANH**

**VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH LẬP PHƯƠNG**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Nhận biết được diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương.

- Tính được diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương.

- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

**II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

-Đồ dùng cho phần Vui học.

**2.HS:**

-Phiếu học tập hoặc vở bài tập (dùng cho Thực hành 1, 2).

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5’)** | |
| – Khai thác nội dung phần Khởi động. | – Hoạt động nhóm bốn, sử dụng hình lập phương trong bộ đồ dùng học toán  Nhận biết diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương  Thảo luận cách tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương khi biết số đo các cạnh của hình lập phương  Các nhóm trình bày. |
| GV hệ thống lại.  + Hình lập phương có mấy mặt? Các mặt của hình lập phương là các hình gì? Kích thước của hình lập phương?  + Biết số đo cạnh, ta tính được gì?  + Diện tích xung quanh tính như thế nào?  + Diện tích toàn phần tính như thế nào? | 6 mặt là 6 hình vuông bằng nhau, các kích thước bằng nhau.  + Diện tích một mặt.  + Diện tích xung quanh bằng diện tích một mặt nhân với 4.  + Diện tích toàn phần bằng diện tích một mặt nhân với 6. |
| GV giới thiệu bài. |  |
| **2. Hoạt động hình thành kiến thức mới: Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương *(7 phút)*** | |
| – GV gợi ý để HS nêu quy tắc. | A close up of black text  Description automatically generated |
| **3. Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(15 phút)*** | |
| ***Thực hành*** |  |
| **Bài 1:** | – HS nhóm đôi tìm hiểu bài, thảo luậncác bước tính: |
|  | + Tính diện tích một mặt. |
|  | + Tính diện tích xung quanh. |
|  | + Tính diện tích toàn phần. |
|  | – HS hoàn thiện bài giải trong vở bài tập. |
| – Sửa bài. | Bài giải |
|  | 4 × 4 = 16 |
|  | Diện tích một mặt của hình lập phương là 16 dm2. |
|  | 16 × 4 = 64 |
|  | Diện tích xung quanh của hình lập phương là64 dm2. |
|  | 16 × 6 = 96 |
|  | Diện tích toàn phần của hình lập phương là 96 dm2. |
|  | Trả lời: Diện tích xung quanh là 64 dm2; |
|  | Diện tích toàn phần là 96 dm2. |
| **Bài 2:** | – HS thực hiện cá nhân. |
| – Sửa bài, GV yêu cầu HS nêucách tính. | A table with numbers and symbols  Description automatically generated with medium confidence |
|  | – HS nêucách tính. |
|  | Ví dụ: |
|  | Diện tích xung quanh = Diện tích một mặt × 4 |
|  | 8 × 8 × 4 = 256 |
|  | … |
| ***Luyện tập***  **Bài 1:**  – Tổ chức sửa bài. | * HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài toán, vận dụng quy tắc tìm diện tích toàn phần của hình lập phương để thực hiện. * HS thực hiện cá nhân.   Bài giải  0,5 x 0,5 = 0,25  Diện tích một mặt của khối gỗ là 0,25 m2.  0,25 x 6 = 1,5  Diện tích các mặt của một khối gỗ là 1,5 m2.  1,5 x 2 = 3  Diện tích cần quét sơn của hai khối gỗ là 3 m2. |
| **4. Vận dụng – Trải nghiệm (8 phút)** | |
| **Vui học** | * HS nhóm bốn tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu: Xác định câu đúng, câu sai.   Các em thảo luận rồi thực hiện. |
|  | * A close-up of a cube    Description automatically generated |
| – Sửa bài, GV có thể dùng trực quan để giúp HS nhận biết. | a) Đúng b) Sai c) Đúng d) Sai  – HS chọn thẻ Đ/S (hoặc viết đáp án vào bảng con) rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV, các nhóm trình bày.  + Hình A gồm 2 lớp, mỗi lớp có 4 khối gỗ  Hình A gồm 8 khối gỗ.  Hình B gồm 2 lớp: lớp trên có 2 khối gỗ, lớp dưới có 6 khối gỗ  Hình B gồm 8 khối gỗ  Câu a) đúng.  + Tính theo hình vuông nhỏ (mặt của mỗi khối gỗ), phần quét sơn của:  Hình A gồm 24 hình vuông nhỏ (4 6).  Hình B gồm 26 hình vuông nhỏ (đếm).  Câu b) sai.   * … |
| **Khám phá**  – Sửa bài, HS viết đáp án vào bảng con rồi giơ lên theo hiệu lệnh của GV.  Không giống những thư viện khác, thư viện Stuttgart (Đức) có thể coi là một kiệt tác kiến trúc hiện đại của nhà thiết kế người Hàn Quốc Eun Young Ki. | * HS nhóm đôi tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu: Số? * Các em thảo luận rồi thực hiện. 8 100 * Diện tích xung quanh của thư viện đó là 8100 m2. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

# MÔN: TOÁN BÀI HỌC STEM: HỘP ĐỰNG BÚT ĐA NĂNG

# Lớp: 5C

# Thời gian dạy: Học kì II (Tuần 21-22)

# THÔNG TIN VỀ BÀI HỌC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lớp 5** | | | **Thời lượng:** 4 tiết |
| **Thời điểm tổ chức:** Bài học STEM *Hộp đựng bút đa năng* dùng để dạy thay cho phần nội dung *hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình trụ* tương ứng với các bài học của môn Toán lớp 5. Cụ thể:  Bài 64. Hình hộp chữ nhật, hình lập phương  Bài 67. Hình trụ | | | |
| **Mô tả bài học STEM:** Trong bài học này, HS thiết kế và chế tạo hộp đựng bút đa năng để bàn được ghép từ các hình khối như: hình lập phương, hình hộp chữ nhật, hình trụ. HS chế tạo các ngăn đựng dụng cụ học tập dựa trên kiến thức về hình khai triển các hình khối trên. | | | |
| **Nội dung tích hợp** | | | |
| **Môn học** | | **Yêu cầu cần đạt** | |
| **Môn học chủ đạo** | Toán | * Nhận biết được hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ. * Giải quyết được một số vấn đề về đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học liên quan đến ứng dụng của hình học trong thực tiễn, liên quan đến nội dung các môn học như Mĩ thuật, Công nghệ, Tin học. | |
| **Môn học tích hợp** | Mĩ thuật | – Phối hợp được một số kĩ năng: cắt, dán, xếp, gắn, vẽ,… (trong thực hành sáng tạo sản phẩm mĩ thuật 3D). | |
| Công nghệ | – Thiết kế được một sản phẩm thủ công kĩ thuật đơn giản theo hướng dẫn. | |

## YÊU CẦU CẦN ĐẠT (của bài học)

* + **Nhận biết được** hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ.
  + **Giải quyết được** một số vấn đề về đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học.
  + **Thiết kế và làm được** hộp đựng bút đa năng từ các vật liệu được cung cấp và chuẩn bị thêm.
  + **Hoàn thành nhiệm vụ** được giao **đúng thời gian quy định**.
  + **Nêu được** cách thức giải quyết vấn đề trong quá trình thiết kế và chế tạo sản phẩm sao cho đạt các tiêu chí đề ra.

# ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

## Chuẩn bị của GV

– Các phiếu học tập, phiếu đánh giá:

+ Phiếu học tập số 1. Tìm hiểu về hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ (theo nhóm HS).

+ Phiếu học tập số 2. Lên ý tưởng, thiết kế chi tiết và chế tạo sản phẩm (theo nhóm HS).

+ Phiếu học tập số 3. Phiếu kiểm tra tiêu chí sản phẩm (theo nhóm HS).

+ Phiếu đánh giá (dành cho GV).

– Dụng cụ và vật liệu được chuẩn bị cho mỗi nhóm 5 – 6 HS như bảng dưới.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vật liệu / dụng cụ** | **Số lượng** | **Hình ảnh minh hoạ** |
| Giấy bìa nhiều màu khổ A4 | 3 tờ |  |

## Chuẩn bị của HS

Mỗi nhóm 5 – 6 HS cần chuẩn bị thêm các dụng cụ theo bảng dưới:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Vật liệu / dụng cụ** | **Số lượng** | **Hình ảnh minh hoạ** |
| 1 | Bộ đồ dùng học tập STEM: bộ ê ke, bút chì, kéo, compa, bút màu, băng dính giấy, keo khô, súng bắn keo và keo nến. | 1 bộ |  |
| 2 | Bìa các-tông | 2 tấm |  |

# CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

|  |  |
| --- | --- |
| TIẾT 3 | |
| 1. *Tìm hiểu về kĩ thuật tạo hình trụ từ giấy bìa và bìa các-tông (10 phút)*   -HS đọc hướng dẫn tạo hình trụ từ giấy bìa và bìa các-tông (trang 50 SHS), sau đó nhận dụng cụ, vật liệu và thực hành thao tác.  -GV đặt câu hỏi để HS hiểu rõ hơn về kĩ thuật tạo hình trụ từ giấy bìa và bìa các-tông: Với vật liệu giấy bìa và bìa các-tông, làm sao để tạo hình trụ có đường kính phần đáy 10 cm? *(Đáp án: Vẽ và cắt hình tròn đường kính 10 cm bằng bìa các-tông để làm phần đáy, gấp đôi 2 tờ giấy bìa khổ A4 và dán phần mép lại với nhau để nối dài. Các bước còn lại tương tự như hướng dẫn trong SHS.)*   1. **Hoạt động 3. Luyện tập và vận dụng** *(60 phút)*  Mục tiêu  * + HS thiết kế và làm được hộp đựng bút đa năng từ các vật liệu được cung cấp và chuẩn bị thêm.   + HS nêu được cách thức giải quyết vấn đề trong quá trình thiết kế hộp đựng bút đa năng và giải quyết được một số vấn đề về đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình trong quá trình chế tạo sản phẩm sao cho đạt các tiêu chí đề ra.   + HS hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian quy định.   + HS tự đánh giá được các yêu cầu mà sản phẩm *Hộp đựng bút đa năng* đã đạt được và đánh giá được mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm.  Tổ chức hoạt động  1. *Đề xuất và lựa chọn giải pháp (25 phút)*  * Lên ý tưởng   + HS đọc lại các yêu cầu của sản phẩm *Hộp đựng bút đa năng* trong **Thử thách STEM**.   + HS làm việc theo nhóm trong 15 phút, phác thảo hộp đựng bút đa năng vào mục 1 – Phiếu học tập số 2 dựa trên các câu hỏi định hướng trong SHS (trang 51).   + GV quan sát hoạt động của các nhóm và hỗ trợ các nhóm HS gặp khó khăn bằng cách cung cấp thêm các gợi ý:   + Độ lớn của mỗi ngăn đựng dụng cụ học tập phụ thuộc vào loại dụng cụ học tập và số lượng dụng cụ học tập chứa trong mỗi ngăn đó. Vì thế cần tính toán, đo kích thước của các dụng cụ học tập trước khi thiết kế các ngăn đựng dụng cụ.  + Chiều cao của mỗi ngăn đựng dụng cụ học tập tối thiểu bằng 2/3 chiều cao của dụng cụ học tập chứa trong mỗi ngăn đó mới đảm bảo dụng cụ học tập không bị ngã đổ.   * Lựa chọn vật liệu, dụng cụ và thiết kế chi tiết   + HS làm việc theo nhóm, hình thành tiến trình các bước làm sản phẩm bằng cách hoàn thành bảng ở mục 2 – Phiếu học tập số 2.   + Đại diện 2 nhóm HS báo cáo ý tưởng thiết kế hộp đựng bút đa năng. Các nhóm khác nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có).   + GV nhận xét kết quả hoạt động nhóm và góp ý cho ý tưởng thiết kế hộp đựng bút đa năng của các nhóm.   **4. Hoạt động củng cố và nối tiếp**  -GV củng cố lại nội dung bài học  -GV nhận xét tiết học. | -HS đọc hướng dẫn  -HS trả lời:  *Vẽ và cắt hình tròn đường kính 10 cm bằng bìa các-tông để làm phần đáy, gấp đôi 2 tờ giấy bìa khổ A4 và dán phần mép lại với nhau để nối dài. Các bước còn lại tương tự như hướng dẫn trong SHS*  -HS đọc lại các yêu cầu của sản phẩm   * + HS làm việc theo nhóm trong 15 phút.   + HS làm việc theo nhóm, hình thành tiến trình các bước làm sản phẩm.   + Đại diện 2 nhóm HS báo cáo ý tưởng thiết kế hộp đựng bút đa năng. Các nhóm khác nhận xét, đặt câu hỏi (nếu có).   + HS nghe   -HS nghe |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 68. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Củng cố một số kĩ năng liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

**II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

-Hình ảnh dùng cho Luyện tập 3; một hình hộp chữ nhật mà các mặt đối diện có màu giống nhau dùng cho phần Thử thách.

**2.HS:**

- SGK, vở bài làm toán.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5’)** | |
| Trò chơi “Ai nhanh hơn?” về nội dung:  + Tính chất các mặt của hình hộp chữ nhật, hình lập phương;  + Các kích thước của hình hộp chữ nhật, các cạnh của hình lập phương;  + Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, hình lập phương  GV giới thiệu bài. | – HS thực hiện theo yêu cầu. |
| **2. Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(25 phút)*** | |
| **Bài 1:** |  |
| – GV cho HS tìm hiểu bài và thảo luận cách làm. | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài và thảo luận cách làm. |
|  | + Diện tích phần bìa dùng làm hộp bằng diện tích toàn phần của hình lập phương cạnh 5 cm. |
|  |
|  | + Yêu cầu của bài: Tính diện tích trên theo đơn vị đề-xi-mét vuông. |
|  |
|  | Bài giải |
| – Khi sửa bài, lưu ý HS nêucách đổi đơn vị diện tích. | 5 × 5 = 25 |
| Diện tích một mặt của cái hộp hình lập phương là 25 cm2. |
|  | 25 × 6 = 150 |
|  | 150 cm2 = 1,5 dm2 |
|  | Phần bìa dùng làm hộp (không tính mép dán) có diện tích là 1,5 dm2. |
|  | – HS nêucách đổi đơn vị diện tích. |
|  | Ví dụ: 100 cm2 = 1 dm2 |
|  | 150 cm2 = 1,5 dm2 (vì 150 : 100 = 1,5). |
|  | … |
| **Bài 2:** | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài và thảo luận cách làm. |
|  |
|  | + Diện tích kính làm bể cá gồm diện tích xung quanh và diện tích một mặt đáy của hình hộp chữ nhật có chiều dài 2,5 m, chiều rộng 1 m và chiều cao 0,8 m. |
|  |
|  |
|  |
|  | + Các bước làm: |
|  | Tính chu vi đáy. |
|  | Tính diện tích xung quanh. |
|  | Tính diện tích một mặt đáy. |
|  | Tính diện tích kính cần dùng. |
| – Khi sửa bài, lưu ý HS nhận biết bể cá không có nắp  Diện tích toàn phần là tổng diện tích xuang quanh và diện tích một đáy. | Bài giải  (2,5 + 1) × 2 = 7  Chu vi đáy bể cá hình hộp chữ nhật là 7 m.  7 × 0,8 = 5,6  Diện tích xung quanh bể cá là 5,6 m2.  2,5 × 1 = 2,5  Diện tích một mặt đáy bể cá là 2,5 m2.  5,6 + 2,5 = 8,1  Diện tích kính cần dùng để làm bể cá (không tính mép dán) là 8,1 m2. |
| **Bài 3:** | * HS tìm hiểu bài và thảo luận nhóm bốn. * Các nhóm trình bày. |
| – GV dùng trực quan để HS nhận biếtcác dữ kiện đề bài đã cho. | A diagram of a cube  Description automatically generated |
| – Sửa bài, GV cho HS viết đáp án vào bảng con rồi giải thích. | Dài: 2 m Rộng: 1,5 m  – HS giải thích.  Ví dụ: Đếm trên hình vẽ.  + Chiều dài ít nhất gấp 4 lần cạnh hình vuông  0,5 × 4 = 2.  + Chiều rộng ít nhất gấp 3 lần cạnh hình vuông  0,5 × 3 = 1,5. |
| **Bài 4:**  – Sửa bài, GV yêu cầu HS chọn thẻ Đ/S (hoặc viết đáp án vào bảng con, rồi giải thích. | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, thảo luận rồi  trình bày.  a) Đúng b) Đúng c) Sai  Ví dụ:  c) |
|  | Chỉ có các mặt đối diện bằng nhau. |
| **3. Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm *5 phút)*** | |
| **Thử thách**   * GV dùng trực quan để HS nhận biết. * GV cho các nhóm trình bày. | – HS tìm hiểu bài và thảo luậnnhóm bốn.  A comparison of a rectangular and a rectangular object  Description automatically generated with medium confidence |
|  | Vẫn cùng hình hộp chữ nhật đó, đặt ở tư thế khác  Diện tích toàn phần không thay đổi. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 69. THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH *(2 tiết – tiết 1)***

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Nhận biết được thể tích thông qua một số biểu tượng cụ thể.

- Giải quyết được vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

**II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

- Đồ dùng trực quan dùng cho các hoạt động: Cùng học, Thực hành, Luyện tập, Khám phá, Hoạt động thực tế.

**2.HS:**

-Bộ đồ dùng học toán.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5’)** | |
| – GV cho HS quan sát hình ảnh phần Khởi động. Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu: Các bạn HS đang thảo luận nội dung liên quan đến thể tích  GV giới thiệu bài. | – HS quan sát hình ảnh phần Khởi động. |
| **2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới *(15 phút)*** | |
| **Ví dụ 1**  – GV đặt một hình lập phương vào trong một hình hộp chữ nhật (tham khảo hình vẽ) và nói: “Hình lập phương nằm hoàn toàn trong hình hộp chữ nhật.”  GV vừa nói vừa viết lên bảng lớp.  + Thể tích hình lập phương bé hơn thể tích hình hộp chữ nhật.  + Thể tích hình hộp chữ nhật lớn hơn thể tích hình lập phương.  GV cho HS quan sát các hình lập phương xuất hiện trong bài để HS nhận xét. | A cube with a straight line  Description automatically generated  HS chỉ vào hình vẽ và lặp lại.  + Thể tích hình lập phương bé hơn thể tích hình hộp chữ nhật.  + Thể tích hình hộp chữ nhật lớn hơn thể tích hình lập phương.  HS nhận xét: Các hình lập phương nhỏ có kích thước như nhau. |
| **Ví dụ 2**  – GV đặt hai hình A và B để HS quan sát.  Hình A và hình B, mỗi hình gồm mấy hình lập phương?  GV vừa nói, vừa viết lên bảng lớp.  Thể tích hình A bằng thể tích hình B.  **Ví dụ 3** (Thực hiện tương tự Ví dụ 2)  Thể tích hình E bằng tổng thể tích hai hình C và D. | A close-up of a couple of cubes  Description automatically generated  – HS quan sát và trả lời. 5 hình lập phương.  HS lặp lại nhiều lần:  Thể tích hình A bằng thể tích hình B.  A grey cubes with black text  Description automatically generated  Thể tích hình E bằng tổng thể tích hai hình C và D. |
| **3.Hoạt động Luyện tập – Thực hành (15 phút)** | |
| ***Thực hành***  **Bài 1:**   * GV cho HS tập sử dụng các từ “bé hơn” và “lớn hơn” để so sánh thể tích.   **Bài 2:**   * GV cho HS tập nói về tổng thể tích. | * Thực hành sử dụng các từ “bé hơn” và “lớn hơn” để so sánh thể tích. * HS (nhóm đôi) sử dụng hộp bút (hoặc bóp viết) và các đồ dùng học tập, thay nhau nói theo mẫu rồi nói trước lớp. * HS (nhóm bốn) thực hành theo mẫu (có thể ghép để tạo các hình khác). |
| ***Luyện tập***  **Bài 1:**  – Sửa bài, GV có thể chiếu hình vẽ lên cho HS quan sát, trả lời. | – HS (nhóm đôi) quan sát hình ảnh trong SGK, thay nhau nói theo các câu a), b), c) rồi nói trước lớp.  A grey cubes with black text  Description automatically generated  a) bằng b) lớn hơn c) bằng |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 69. THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH (2 tiết – tiết 2)**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Nhận biết được thể tích thông qua một số biểu tượng cụ thể. Giải quyết được vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích. HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

- Năng lực tự chủ, tự học: lắng nghe, trả lời câu hỏi, làm bài tập. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia trò chơi, vận dụng. Năng lực giao tiếp và hợp tác: hoạt động nhóm.

- Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ. Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập. Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

**II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

- Đồ dùng trực quan dùng cho các hoạt động: Cùng học, Thực hành, Luyện tập, Khám phá, Hoạt động thực tế.

**2.HS:**

- Bộ đồ dùng học toán.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| – GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh hơn?”. GV trình chiếu hình vẽ rồi nêu yêu cầu.  Ví dụ:  A grey cubes stacked together  Description automatically generated  Hình A Hình B Hình C  *Lớn hơn, bé hơn hay bằng*?  Thể tích hình A thể tích hình B.  ... | – HS so sánh thể tích rồi viết vào bảng con.  Thể tích hình A ….**bằng**…thể tích hình B. |
| **2. Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(20 phút)*** | |
| **Bài 2:**   * GV có thể gợi ý:   Xác địnhxem mỗi hình gồm bao nhiêu hình lập phương nhỏ  Sử dụng các từ: *lớn hơn, bé hơn, bằng* để so sánh thể tích hai hình.   * Sửa bài: GV lần lượt chiếu từng hình, hướng dẫn để HS nói cách tìm số hình lập phương nhỏ của mỗi hình rồi so sánh thể tích. | * HS nhóm bốn nhận biết yêu cầu: So sánh thể tích hai hình. * HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.   a)    Hình D gồm 3 hàng, mỗi hàng có 4 hình lập phương nhỏ  Hình D gồm 12 hình lập phương nhỏ.  Hình E gồm 3 cột, mỗi cột có 4 hình lập phương nhỏ  Hình E gồm 12 hình lập phương nhỏ.  Vậy thể tích hình D bằng thể tích hình E (hoặc: Hai hình D và E có thể tích bằng nhau).  b)    Hình H gồm 2 lớp, mỗi lớp có 8 hình lập phương nhỏ Hình H gồm 16 hình lập phương nhỏ.  Hình K gồm 2 lớp, mỗi lớp có 9 hình lập phương nhỏ Hình K gồm 18 hình lập phương nhỏ.  Vậy thể tích hình H bé hơn thể tích hình K (hoặc: Thể tích hình K lớn hơn thể tích hình H). |
| **Bài 3:** Thực hiện tương tự Bài 2.  GV trình chiếu hình cho HS tương tác.  A cube with a shadow  Description automatically generated with medium confidence | – HS trả lời kết hợp thao tác trên hình vẽ.  Hình S có 28 hình lập phương nhỏ (7 cột, mỗi cột 4 hình lập phương nhỏ  7 × 4 = 28);  Hình T có 40 hình lập phương nhỏ (10 cột, mỗi cột 4 hình lập phương nhỏ  10 × 4 = 40);  Hình U có 16 hình lập phương nhỏ (4 cột, mỗi cột 4 hình lập phương nhỏ  4 × 4 = 16);  Hình V có 12 hình lập phương nhỏ (3 cột, mỗi cột 4 hình lập phương nhỏ  3 × 4 = 12)  Hình S bằng tổng thể tích hai hình U và V.  Hình T bằng tổng thể tích hai hình S và V. |
| **Bài 4:**   * Khi sửa bài, GV có thể trình chiếu từng hình   HS viết đáp án vào bảng con.  A graphic of a cube  Description automatically generated with medium confidence | * HS nhóm bốn nhận biết yêu cầu, thảo luận rồi trình bày trước lớp.   Hình A thêm 5 hình lập phương.  Hình B thêm 7 hình lập phương.  Hình C thêm 5 hình lập phương.   * HS thao tác trên hình vẽ để giải thích.   Ví dụ: Hình A có 2 hàng, mỗi hàng có 6 hình lập phương  Thêm 5 hình lập phương.  … |
| **3. Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm *(10 phút)*** | |
| **Khám phá**   * Có thể thực hiện như sau:   GV chuẩn bị một li nước và hai hòn đá (xem hình)  GV giúp HS nhận biết: Nếu thể tích của hòn đá lớn hơn thể tích của phần li không có nước thì nước sẽ tràn ra ngoài.   * GV lần lượt thả mỗi lần một hòn đá vào li:   + Với hòn đá thứ nhất;  + Với hòn đá thứ hai.  **Hoạt động thực tế**   * GV có thể tổ chức cho HS thi đua. | * HS dự đoán xem, thả hòn đá nào vào li thì nước có thể tràn ra ngoài không? * HS giải thích (theo cách của các em). * HS nhận xét:   + Nước không tràn;  + Nước tràn.   * HS quan sát hình ảnh trong SGK rồi giải thích tương tự. * HS rút ra bài học, chẳng hạn: Khi pha nước chanh, không nên dùng nhiều nước quá vì còn cho thêm đường, chanh và đá lạnh.   **-** HS nhóm bốn thực hiện theo nội dung SGK. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 70. XĂNG-TI-MÉT KHỐI (1 tiết)**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Nhận biết được đơn vị đo thể tích xăng-ti-mét khối: Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu. Đọc, viết các số đo theo đơn vị xăng-ti-mét khối. Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích và xăng-ti-mét khối. HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

- Năng lực tự chủ, tự học: lắng nghe, trả lời câu hỏi, làm bài tập. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia trò chơi, vận dụng. Năng lực giao tiếp và hợp tác: hoạt động nhóm.

- Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ. Phẩm chất chăm chỉ: Chăm chỉ suy nghĩ, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập. Giữ trật tự, biết lắng nghe, học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

-Đồ dùng trực quan dùng cho các hoạt động: Cùng học, Thực hành, Luyện tập, Thử thách, Hoạt động thực tế.

**2.HS:**

- Bộ đồ dùng học toán.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| – GV treo hoặc trình chiếu hình ảnh phần Khởi động lên cho HS quan sát  Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài. | – HS quan sát hình ảnh phần Khởi động. |
| **2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới: Xăng-ti-mét khối (10 phút)** | |
| * GV cầm hình lập phương (xem hình) và nói:   Hình lập phương có cạnh  1 cm .  Thể tích của hình lập phương này là một xăng-ti-mét khối.   * GV đặt câu hỏi và viết trên bảng.   + Xăng-ti-mét khối là đơn vị đo đại lượng nào?  + 1 cm3 là thể tích của hình lập phương nào?   * GV giúp HS làm quen với độ lớn của 1 cm3, chẳng hạn: so sánh hình lập phương cạnh 1 cm với đầu ngón tay, … | * HS trả lời câu hỏi của GV và lặp lại.   + Xăng-ti-mét khối là một đơn vị đo thể tích.  + Xăng-ti-mét khối viết tắt là cm3.  + 1 cm3 là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 cm.   * HS viết 1 cm3 trên bảng con rồi đọc. |
| **3.Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(15 phút)*** | |
| **Bài 1:**   * GV viết số đo: 8 cm3; 6,7 cm3. * GV đọc số đo: Bảy mươi hai xăng-ti-mét khối; ba phần tư xăng-ti-mét khối.   **Bài 2:**   * GV hướng dẫn mẫu:   GV đọc số đo: Ba xăng-ti-mét khối.   * Sửa bài. | * HS đọc số đo: Tám xăng-ti-mét khối; sáu phẩy bảy xăng-ti-mét khối. * HS viết số đo vào bảng con: 72 cm3; 3 cm3.   4  HS hoạt động nhóm bốn, sử dụng các hình lập phương cạnh 1 cm.   * HS lấy ra 3 hình lập phương cạnh 1 cm. * HS viết trên bảng con: 3 cm3. * HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ với bạn.   a) 7 cm3 b) 10 cm3 |
| *Luyện tập*  **Bài 1:**   * Sửa bài, GV trình chiếu (hoặc treo) hình lên cho HS quan sát, nêucách xác định thể tích của mỗi hình.   A grey cube with black text  Description automatically generated | * HS (nhóm đôi) quan sát hình ảnh trong SGK,   thảo luận rồi nói trước lớp.   * HS viết số đo vào bảng con, giơ lên theo hiệu lện của GV, đọc số đo.   Hình A: 9 cm3  Chín xăng-ti-mét khối.  Hình B: 18 cm3  Mười tám xăng-ti-mét khối.  Hình C: 27 cm3  Hai mươi bảy xăng-ti-mét khối.   * HS nêucách xác định thể tích của mỗi hình.   Ví dụ:  Hình C gồm 3 lớp, mỗi lớp có 9 hình lập phương nhỏ  Hình C gồm 27 hình lập phương nhỏ.  Mỗi hình lập phương nhỏ có cạnh 1 cm nên thể tích là 1 cm3  Thể tích của hình C là 27 cm3. |
| **Bài 2:**   * Sửa bài, GV khuyến khích HS mô tả cách ghép hình   GV sử dụng trực quan để inh hoạ.  A grey cubes with a black arrow  Description automatically generated | * HS (nhóm đôi) quan sát hình ảnh trong SGK, thảo luận rồi nói trước lớp.  1. Hình D có thể tích 11 cm3. Hình E có thể tích 7 cm3. 2. Hình B   – HS mô tả cách ghép hình.  Ví dụ:   * Ghép sao cho phần lồi của hình E khớp với   phần lõm của hình D.   * Khi đó ta có một hình gồm hai lớp, mỗi lớp có 9 hình lập phương nhỏ * Đó là hình B. |
| **4. Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm (10 phút)** | |
| **Thử thách**   * Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm. | * HS (nhóm bốn) quan sát hình ảnh trong SGK, nhận biết yêu cầu, thảo luận rồi trình bày trước lớp. * HS viết kết quả vào bảng con:cm3 ; 0,125 cm3   A diagram of a cube  Description automatically generated   * HS giải thích cách làm.   Ví dụ:  Trong hình vẽ có 5 hình lập phương màu hồng. Nếu thêm vào 3 hình lập phương màu hồng để được tất cả 8 hình lập phương thì sẽ lấp đầy hình lập hương cạnh 1 cm, tức là được 1 cm3. Như vậy, thể tích của 1 hình lập phương nhỏ màu hồng là:  cm3 =  cm3 = 0,125 cm3. |
| **Hoạt động thực tế**   * GV ghi nhận một số kết quả và lưu ý HS: Số hình lập phương cạnh 1 cm xếp đầy hộp phấn là số xăng-ti-mét khối biểu thị để làm tư liệu cho Bài 74: Thể tích hình lập phương. | -HS (nhóm bốn) quan sát hình ảnh trong SGK, nhận biết yêu cầu, thảo luận rồi trình bày trước lớp. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 71. ĐỀ-XI-MÉT KHỐI (2 tiết – tiết 1)**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- Nhận biết được đơn vị đo thể tích đề-xi-mét khối:

+ Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu.

+ Đọc, viết các số đo theo đơn vị đề-xi-mét khối.

+ Quan hệ với đơn vị xăng-ti-mét khối, chuyển đổi đơn vị đo.

- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đề-xi-mét khối.

- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học.

**II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

- Đồ dùng trực quan dùng cho hoạt động Cùng học, Luyện tập 1, Khám phá.

- Một số đồ vật có thể tích khoảng 1 dm3, chẳng hạn: hộp sữa, hộp bánh, hộp phấn, …

**2.HS:**

- Bộ đồ dùng học toán.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| * GV cho HS quan sát hình ảnh phần Khởi động. * Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài. | – HS quan sát hình ảnh phần Khởi động.  A group of children looking at a fish tank  Description automatically generated |
| **2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới: Đề-xi-mét khối (10 phút)** | |
| **Giới thiệu đề-xi-mét khối**   * GV vừa giới thiệu vừa viết bảng:   + Đề-xi-mét khối là một đơn vị đo thể tích.  + Đề-xi-mét khối viết tắt là dm3.  + 1 dm3 là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 dm.  **Quan hệ giữa đề-xi-mét khối và xăng-ti-mét khối.**   * GV đưa ra một hình lập phương và nói:   Đây là hình lập phương có thể tích là 1 dm3. Cạnh của hình lập phương này dài bao nhiêu?  A hand holding a cube  Description automatically generated | * HS lặp lại:   + Đề-xi-mét khối là một đơn vị đo thể tích.  + Đề-xi-mét khối viết tắt là dm3.  + 1 dm3 là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 dm.   * HS viết 1 dm3 vào bảng con.   1 dm |
| * GV đặt vấn đề: Muốn biết một đề-xi-mét khối bằng bao nhiêu xăng-ti-mét khối ta làm thế nào?   A diagram of a cube  Description automatically generated   * GV: Ta xếp đầy các hình lập phương cạnh 1 cm vào hình này xem được bao nhiêu. * Ta xếp theo từng lớp.   + Theo mỗi cạnh của hình lập phương cạnh 1 dm xếp được bao nhiêu hình lập phương cạnh 1 cm?  + Mỗi lớp có bao nhiêu hình lập phương cạnh 1 cm?  + Bao nhiêu lớp như vậy thì đầy hình lập phương cạnh 1 dm?   * Mỗi hình lập phương cạnh 1 cm có thể tích bao nhiêu? * Hãy nêu quan hệ giữa đề-xi-mét khối và xăng-ti-mét khối   GV viết bảng. | – HS thảo luận nhóm bốn rồi trả lời.  10 hình (do 1 dm = 10 cm).  100 hình (do 10 x 10 = 100).  10 lớp  1 000 hình (do 100 x 10 = 1 000)  1 cm3  – HS nói: |
| **3. Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(20 phút)*** | |
| ***Thực hành***  **Bài 1:**   * GV cung cấp cho các nhóm HS một số vật đã chuẩn bị (hộp sữa, hộp bánh, …). * GV để mô hình lập phương cạnh 1 dm trên bàn GV cho HS quan sát, nhận biết độ lớn của 1 dm3, ước lượng thể tích các đồ vật theo đơn vị đo là đề-xi-mét khối.   *Lưu ý:* GV có thể tổ chức cho HS chơi thi đua kể tên các đồ vật có thể tích khoảng 1 dm3 trong vòng 1 phút; tổ nào kể được nhiều nhất thì thắng cuộc. | – HS quan sát hình lập phương cạnh 1 dm trên bàn GV và nói cho nhau nghe. Ví dụ:  + Hộp sữa có thể tích khoảng 1 dm3.  … |
| **Bài 2:**   1. GV viết số đo:   42 dm3  1 009 dm3 | – HS đọc số đo:  Bốn mươi hai đề-xi-mét khối.  Một nghìn không trăm linh chín đề-xi-mét khối. |
| dm3  80,05 dm3 | Chín phần tư đề-xi-mét khối.  Tám mươi phẩy không năm đề-xi-mét khối. |
| b) GV đọc số đo:  Bốn mươi hai đề-xi-mét khối. | – HS viết số đo vào bảng con và đọc: 42 dm3 |
| Sáu phần bảy đề-xi-mét khối. | dm3 |
| Ba trăm phẩy tám đề-xi-mét khối. | 300,8 dm3 |
| **Bài 3:**   * GV hỏi nhanh:   + Chuyển đổi: dm3  cm3.  + Chuyển đổi: cm3  dm3.  + Nhân một số với 1 000, ta làm thế nào?  + Chia một số cho 1 000, ta làm thế nào?   * Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thíchcách làm. | * HS đáp gọn:   + Nhân với 1 000.  + Chia cho 1 000.  + Thêm vào bên phải ba chữ số 0 hoặc chuyển dấu phẩy sang phải ba chữ số.  + Bỏ ba chữ số 0 tận cùng hoặc chuyển dấu phẩy sang trái ba chữ số.   * HS thực hiện cá nhân, chia sẻnhóm đôi.  1. 1 dm3 = 1 000 cm3   8 dm3 = 8 000 cm3  11,3 dm3 = 11 300 cm3   1. 1 000 cm3 = 1 dm3   15 000 cm3 = 15 dm3  127 400 cm3 = 127,4 dm3   1. 1 cm3 = 0,001 dm3   700 cm3 = 0,7 dm3  dm3 = 2 500 cm3  – HS giải thíchcách làm.  Ví dụ:  a) 11,3 dm3 = (11,3 × 1 000) cm3 = 11 300 cm3  … |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN:** **TOÁN**

**Bài 71. ĐỀ-XI-MÉT KHỐI (2 tiết – tiết 2)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

– Nhận biết được đơn vị đo thể tích đề-xi-mét khối:

+ Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu.

+ Đọc, viết các số đo theo đơn vị đề-xi-mét khối.

+ Quan hệ với đơn vị xăng-ti-mét khối, chuyển đổi đơn vị đo.

- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đề-xi-mét khối.

- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

- Đồ dùng trực quan dùng cho hoạt động Cùng học, Luyện tập 1, Khám phá.

- Một số đồ vật có thể tích khoảng 1 dm3, chẳng hạn: hộp sữa, hộp bánh, hộp phấn, …

**2.HS:**

- Bộ đồ dùng học toán.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| – GV có thể cho HS chơi “Đố bạn”. GV nêu yêu cầu.  Ví dụ: 4,03 dm3 = ? cm3  ... | – HS viết vào bảng con và giải thích cách làm.  4,03 dm3 = 4 030 cm3  (4,03 × 1 000 = 4 030) |
| **2. Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(15 phút)***  **\*Mục tiêu:** Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đề-xi-mét khối.  **\*Cách tiến hành** | |
| **Bài 1:** | – HS (nhóm đôi) quan sát hình ảnh trong SGK, nhận biết yêu cầu, thảo luận rồi trình bày trước lớp.  a) Thể tích hình A là 6 dm3, thể tích hình B là 10 dm3. |
|  | b) 6 + 10 = 16  Tổng thể tích hai hình A và B là 16 dm3.  c) |
|  | A white cube with black lines  Description automatically generated with medium confidence |
| – Sửa bài, GV khuyến khích HS nêu cách làm.  GV dùng đồ dùng trực quan để HS nhận biết hình tạo thành sau khi ghép ở câu c. | Hình hộp chữ nhật có chiều dài và chiều rộng là 4 dm; chiều cao là 1 dm.  – HS nêu cách làm.  a) Mỗi hình lập phương có cạnh 1 dm  Thể tích mỗi hình lập phương là 1 dm3. Hình A gồm 6 hình lập phương nên thể tích hình A là 6 dm3.  … |
| **Bài 2:**  – Sửa bài, GV khuyến khích HS nêucách làm. | * HS (nhóm đôi) quan sát hình ảnh trong SGK, nhận biết yêu cầu, thảo luận rồi trình bày trước lớp. * HS viết kết quả vào bảng con:   18 dm3 14,4 kg   * HS nêu cách làm.   Chồng gạch có 4 lớp, mỗi lớp 3 viên  Chồng gạch có 12 viên (3 ´ 4 = 12).  Thể tích mỗi viên khoảng 1,5 dm3 → Thể tích chồng gạch khoảng 18 dm3 (1,5 × 12 = 18).  Khối lượng mỗi viên là 1,2 kg → Khối lượng chồng gạch là 14,4 kg (1,2 × 12 = 14,4). |
| **3. Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm *(5 phút)*** | |
| **Khám phá**  – GV chuẩn bị đồ dùng cho HS thực hành. | – Một HS sử dụng đồ dùng do GV chuẩn bị, thực hành trước lớp, HS quan sát để nhận biết:  1 *l* (nước) = 1 dm3 |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 72. MÉT KHỐI**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

– Nhận biết được đơn vị đo thể tích mét khối:

+ Biểu tượng, tên gọi, kí hiệu.

+ Đọc, viết các số đo theo đơn vị mét khối.

+ Quan hệ với đơn vị đề-xi-mét khối, xăng-ti-mét khối, chuyển đổi đơn vị đo.

- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến mét khối.

- HS có cơ hội phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

**II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

- Đồ dùng trực quan dùng cho Luyện tập.

**2.HS:**

- Bộ đồ dùng học toán.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| * GV cho HS quan sát hình ảnh phần Khởi động. * Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài. | – HS quan sát hình ảnh phần Khởi động. |
| **2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới: Mét khối (10 phút)** | |
| **Giới thiệu mét khối**   * GV vừa giới thiệu vừa viết bảng:   + Mét khối là một đơn vị đo thể tích.  + Mét khối viết tắt là m3.  + 1 m3 là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 m.  **Quan hệ giữa mét khối và đề-xi-mét khối, xăng-ti-mét khối**   * GV đặt vấn đề: Một mét khối bằng bao nhiêu đề-xi-mét khối, bao nhiêu xăng-ti-mét khối? * GV hệ thống hoá cách làm.   + Người ta xếp các hình lập phương nhỏ cạnh 1 dm vào hình lập phương cạnh 1 m.  Xếp được mấy lớp, mỗi lớp xếp bao nhiêu hình lập phương? | * HS lặp lại:   + Mét khối là một đơn vị đo thể tích.  + Mét khối viết tắt là m3.  + 1 m3 là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 m.   * HS viết 1 m3 vào bảng con. * HS quan sát hình ảnh   trong SGK, thảo luận  nhóm bốn rồi trình bày.  Xếp được 10 lớp, mỗi lớp có 100 hình lập phương nhỏ (10 x 10 = 100). |
| Xếp được bao nhiêu hình lập phương  nhỏ thì đầy?  1 m3 = ? dm3 1 dm3 = ? cm3 1 m3 = ? cm3  – GV viết lên bảng lớp:  A number of a number  Description automatically generated with medium confidence | Xếp được 1 000 hình lập phương nhỏ thì đầy (100 x 10 = 1 000).  1 m3 = 1 000 dm3  1 dm3 = 1 000 cm3  1 m3 = 1 000 000 cm3  (vì 1 000 x 1 000 = 1 000 000)  – HS viết bảng con:  A number of a number  Description automatically generated with medium confidence |
| **3. Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(15 phút)*** | |
| ***Thực hành*** |  |
| **Bài 1:** |  |
| – GV hướng dẫn HS quan sáthình ảnh trong SGK. Bước đầu HS làm quen với độ lớn của 1 m3 qua hình ảnh khung hình lập phương có cạnh 1 m. Khung này được vẽ cạnh bạn HS để các em dễ hình dung. | – HS thảo luận nhóm đôi, so sánh thể tích của một số vật với 1 m3 và giải thích.  Ví dụ:  + Thể tích cặp sách bé hơn 1 m3 (chiếc cặp có thể nằm hoàn toàn trong khung). |
|  | + Thể tích phòng học lớn hơn 1 m3 (chiếc khung nằm hoàn toàn trong phòng học). |
|  | … |
| **Bài 2:** |  |
| – GV hỏi nhanh: | – HS đáp gọn: |
| + Chuyển đổi: dm3  m3, cm3 | + Nhân với 1 000; 1 000 000. |
| + Chuyển đổi: dm3  m3  cm3  m3 | + Chia cho 1 000.  Chia cho 1 000 000.  – HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi. |
|  | a) 2 m3 = 2 000 dm3 m3 = 750 dm3 |
|  |  |
|  | 1,2 m3 = 1 200 000 cm3 |
|  | b) 5 000 dm3 = 5 m3 2 500 dm3 = 2,5 m3 |
|  | 7 000 000 cm3 = 7 m3 |
| – Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm. | – HS giải thíchcách làm. |
|  | Ví dụ: |
|  | m3 = (0,75 × 1 000) dm3 = 750 dm3 |
|  |  |
|  | … |
| ***Luyện tập*** |  |
| **Bài 1:** | – HS nhóm đôi quan sát hình ảnh trong SGK, nhận biết yêu cầu, thảo luận rồi trình bàytrước lớp. |
| – Sửa bài, GV khuyến khích HS nêucách làm. | a) Ghép hình A và hình C; |
|  | Ghép hình B và hình D. |
| GV dùng đồ dùng trực quan để HS nhận biết mỗi hình sau khi ghép. | b) Thể tích mỗi hình ghép được là 15 m3. |
|  | – HS nêucách làm. |
|  | 1. Ghép hình A và hình C.   A diagram of a cube  Description automatically generated with medium confidence  Ghép hình B và hình D.  A black arrow pointing to a grey cube  Description automatically generated  Được hai hình hộp chữ nhật, mỗi hình đều gồm 15 hình lập phương.   1. Mỗi hình lập phương có cạnh 1 m nên thể tích là 1 m3   Thể tích mỗi hình ghép được là 15 m3. |
| **Bài 2:**   * Sửa bài, GV khuyến khích HS trình bày. | * HS tìm hiểu bài rồi thực hiện cá nhân.   2,5 m3 = 2 500 dm3  Bồn đó chứa được 2 500 *l* nước. |
| **4. Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm (10 phút)** | |
| **Vui học**   * Sửa bài, GV khuyến khích HS nêucách làm. | * HS nhóm bốn tìm hiểu bài, thảo luận rồi   trình bày trước lớp.   * HS viết đáp án vào bảng con: 50 phút * HS nêu cách làm.   10 cm = 1 dm  Mỗi khối nhựa cạnh 1 dm có thể tích 1 dm3. Hình lập phương sau khi xếp có cạnh 1 m nên thể tích là 1 m3.  Do 1 m3 = 1000 dm3 nên hình lập phương sau khi xếp gồm 1000 khối nhựa.  Xếp mỗi khối nhựa cần 3 giây.  3 x 1 000 = 3 000  Rô-bốt hoàn thành công việc trong 3 000 giây.  3 000 giây = 50 phút (vì 3 000 : 60 = 50)  … |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 73. THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT *(2 tiết – tiết 1)***

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Tính được thể tích của hình hộp chữ nhật.

- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích hình hộp chữ nhật.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

-Hình ảnh trực quan cho Luyện tập 2, Khám phá, Thử thách .

**2.HS:**

-SGK, vở bài làm toán.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Hoạt động Mở đầu(5 phút)** | |
| * GV cho HS quan sát hình ảnh phần Khởi động. * Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài. | – HS quan sát hình ảnh phần Khởi động và đọc các bóng nói. |
| **2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới:**  **Thể tích hình hộp chữ nhật (10 phút)** | |
| **Ví dụ:** Tính thể tích của hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 cm, chiều rộng 3 cm và chiều cao 4 cm.   * GV có thể gợi ý:   + Số hình lập phương ở mỗi lớp.  + Số hình lập phương ở 4 lớp.  Vậy thể tích hình hộp chữ nhật là bao nhiêu xăng-ti-mét khối?   * GV vừa vấn đáp vừa viết lên bảng lớp. * Thể tích của hình hộp chữ nhật đã được tính như thế nào?   5 x 3 x 4 = 60 | * HS quan sát hình ảnh hình hộp chữ nhật và nhận biết hình hộp chữ nhật gồm các hình lập phương có thể tích 1 cm3.      * HS thảo luậnnhóm bốn để tính:   5 x 3 = 15  15 x 4 = 60  Vậy thể tích hình hộp chữ nhật là 60 cm3. HS viết vào bảng con:  5 x 3 x 4 = 60 |
| Nêu kích thước của hình hộp chữ nhật:  5 x 3 x 4 = 60  Chiều dài Chiều rộng Chiều cao  Muốn tính thể tích hình hộp chữ nhật ta làm gì?  Gọi V là thể tích của hình hộp chữ nhật, với a, b, c là ba kích thước của hình hộp chữ nhật, hãy viết công thức tính thể tích hình hộp chữ nhật. | Chiều dài: 5 cm; chiều rộng: 3 cm; chiều cao: 4 cm.  HS lần lượt chỉ vào từng thừa số và gọi tên. Ví dụ: 5 x 3 x 4 = 60  Chiều dài  Muốn tính thể tích hình hộp chữ nhật, ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng rồi nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).  V = a b c |
| **3. Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(15 phút)*** | |
| ***Thực hành***  **Bài 1:**  – Sửa bài, lưu ý HS về đơn vị đo và cách thực hiện các phép tính. GV cũng có thể đọc từng câu cho HS thực hiện vào bảng con. | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, thảo luận. HS thực hiện cá nhân, chia sẻvới bạn.   1. 10 x 5 x 7 = 350 (cm3); 2. 12 x 8 x  = 720 (m3); 3. 0,6 x 0,25 x 0,4 = 0,06 (dm3)   vì 4 cm = 0,4 dm. |
| **4.Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm (10 phút)** | |
| **Bài 2:**  – Sửa bài, GV hướng dẫn để HS giải thích cách làm.  Muốn tính thể tích của hình hộp chữ nhật, ta làm gì?  Chiều dài × chiều rộng được gì?  Có thể viết: Thể tích của hình hộp chữ nhật  = Diện tích đáy x Chiều cao không?  Tính được diện tích đáy không?  Ta có: 27 x Chiều cao = ? Tìm chiều cao thế nào? | * HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, thảo luận rồi trình bày.   2,7 cm   * HS có thể giải thích cách làm.   Chiều dài × chiều rộng × chiều cao.  Diện tích đáy.  Có thể.  6 x 4,5 = 27  27 x Chiều cao = 72,9  72,9 : 27 = 2,7  … |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 73. THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT (2 tiết – tiết 2)**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Tính được thể tích của hình hộp chữ nhật.

- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích hình hộp chữ nhật.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán.

**II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

- Hình ảnh trực quan cho Luyện tập 2, Khám phá, Thử thách .

**2.HS:**

- SGK, vở bài làm toán.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Hoạt động Mở đầu(5 phút)** | |
| – GV có thể cho HS chơi “Đố bạn”. GV cho kích thước, ví dụ:  Tính thể tích hình hộp chữ nhật có ba kích thước là 4,2 cm; 3 cm và 10 cm.  ... | HS tính thể tích vào bảng con: 4,2 × 3 × 10 = 126 (cm3) |
| **2. Hoạt động Luyện tập – Thực hành (20 phút)** | |
| ***Luyện tập*** |  |
| **Bài 1:** | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài toán, thảo luận rồi tính. |
| – Khi sửa bài, GV gợi ý giúp HS hệ thống hoá cách tính thể tích của một hình không là hình hộp chữ nhật. |  |
| + Thể tích hình đó là tổng thể tích của các hình nào? Có thể tính thể tích mỗi hình đó không? | Tổng thể tích ba hình hộp chữ nhật, biết ba kích thước của mỗi hình này: 4 m, 4 m, 2 m. |
| 4 x 4 x 2 = 32 32 x 3 = 96 |
| + Thể tích hình đó là hiệu thể tích của các hình nào? Có thể tính thể tích mỗi hình đó không? | Hiệu thể tích giữa hình hộp chữ nhật có ba kích thước là 8 m, 8 m, 2 m và hình hộp chữ nhật có ba kích thước: 4 m, 4 m, 2 m. |
|  | 8 x 8 x 2 = 128 4 x 4 x 2 = 32 |
|  | 128 – 32 = 96 |
| **Bài 2:** | – HS (nhóm bốn) tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu của bài toán, vận dụng cách làm mà GV đã khái quát ở trên. |
|  |
|  | – HS thực hiệncá nhân. |
| – Sửa bài, GV trình chiếu hình vẽ giúp HS trình bày.    *Lưu ý:* HS cũng có thể tính hiệu giữa thể tích hình hộp chữ nhật lớn có các kích thước 20 cm; 6 cm; 12 cm và thể tích hình hộp chữ nhật nhỏ có các kích thước 12 cm; 6 cm; (12 – 8) cm. | Bài giải  Thể tích hình màu hồng là tổng thể tích hai hình hộp chữ nhật.  Hình thứ nhất có kích thước:  Chiều dài là 20 – 12 = 8 (cm);  Chiều rộng là 6 cm;  Chiều cao là 12 cm.  Hình thứ hai có kích thước:  Chiều dài là 12 cm;  Chiều rộng là 6 cm;  Chiều cao là 8 cm.  Ta có:  8 x 6 x 12 = 576  Thể tích hình hộp chữ nhật thứ nhất là 576 cm3.  12 x 6 x 8 = 576  Thể tích hình hộp chữ nhật thứ hai là 576 cm3.  576 x 2 = 1 152  Thể tích của hình màu hồng là 1 152 cm3. |
| **Bài 3:** | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, thảo luận, thực hiện cá nhân. |
|  | Bài giải  0,5 x 0,4 x 0,6 = 0,12  Thể tích hộp là 0,12 m3.  0,12 x 30% = 0,036  Thể tích sách trong hộp là 0,036 m3.  0,12 – 0,036 = 0,084  Trong hộp còn 0,084 m3 để xếp sách. |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
| – Sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích cách làm. | – HS giải thích cách làm.  Muốn tính được thể tích còn lại trong hộp, cần biết thể tích cái hộp và thể tích đã sử dụng |
|  | Tính thể tích hộp: 0,5 x 0,4 x 0,6 |
|  | Thể tích đã sử dụng: Thể tích hộp × 30% |
|  | Thể tích còn lại: Thể tích hộp – Thể tích đã sử dụng. |
| **3. Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm *(10 phút)*** | |
| **Vui học** | – HS (nhóm bốn) tìm hiểu bài và thảo luận. |
| – Sửa bài, các nhóm trình bày. | + Hình A: chiều dài: 4 cm, chiều rộng: 2 cm, chiều cao: 6 cm, thể tích: 4 x 2 x 6. |
|  | Hình B: chiều dài: 6 cm, chiều rộng: 2 cm, chiều cao: 4 cm, thể tích: 6 x 2 x 4. |
|  | Hình C: chiều dài: 6 cm, chiều rộng: 4 cm, chiều cao: 2 cm, thể tích: 6 x 4 x 2. |
|  | + Thể tích ba hình bằng nhau (do tính chất giao hoán của phép nhân): |
|  | 4 x 2 x 6 = 6 x 2 x 4 = 6 x 4 x 2. |
| – GV dùng đồ dùng trực quan để HS nhận biết thể tích không thay đổi. | Vẫn cùng hình hộp chữ nhật đó, đặt ở tư thế khác  Thể tích không thay đổi. |
|  |  |
| **Thử thách** | – HS (nhóm bốn) tìm hiểu bài và thảo luận. |
|  | 300 |
| – Sửa bài, GV có thể chiếu hình ảnh giúp HS trình bày. | – Các nhóm trình bày. |
|  | Lượng nước trong hai hình là như nhau. |
|  | Nước dâng lên ở hình hai do thả hòn đá vào. |
|  | Thể tích nước ở mỗi hình là 450 cm3 (10 x 10 x 4,5 = 450).  Thể tích cả nước và hòn đá ở hình hai là 750 cm3 (10 x 10 x 7,5 = 750).  Thể tích hòn đá là 300 cm3 (750 – 450 = 300).  … |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY**

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….  
**MÔN: TOÁN**

**Bài 74. THỂ TÍCH HÌNH LẬP PHƯƠNG**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Tính được thể tích của hình lập phương.

- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến thể tích hình lập phương.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

**II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

- Tranh ảnh minh họa, bảng phụ.

**2.HS:**

-Chuẩn bị hộp có dạng hình lập phương hoặc hình hộp chữ nhật dùng cho phần Hoạt động thực tế.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1. Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| * GV cho HS quan sát hình ảnh phần Khởi động. * Từ nội dung bóng nói, GV giới thiệu bài. | – HS quan sát hình ảnh phần Khởi động và đọc nội dung các bóng nói. |
| **2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới:**  **Thể tích hình lập phưng (10 phút)** | |
| **Ví dụ:** Tính thể tích của hình lập phương có cạnh 3 cm.   * GV có thể gợi ý giúp HS.   + Các hình lập phương được xếp mấy lớp?  + Số hình lập phương ở mỗi lớp.  + Số hình lập phương ở 3 lớp.  Vậy thể tích hình lập phương là bao nhiêu xăng-ti-mét khối?   * GV kết luận (vừa nói, vừa viết trên bảng lớp): Thể tích của hình lập phương đã được tính như sau:   3 x 3 x 3 = 27 (cm3)   * GV hướng dẫn để HS nêu quy tắc và viết công thức.   Muốn tính thể tích hình lập phương, ta làm gì?  Hình lập phương có cạnh a  (như hình vẽ), viết công  thức tính thể tích V của hình. | * HS quan sát hình ảnh hình lập phương và nhận biết hình lập phương gồm các hình lập phương nhỏ có thể tích 1 cm3. * HS (nhóm đôi) thảo luận để tính: 3 lớp   3 x 3 = 9  9 x 3 = 27  27 cm3  – HS viết vào bảng con:  3 x 3 x 3 = 27 (cm3)  Muốn tính thể tích hình lập phương, ta tính tích ba kích thước bằng nhau (bằng độ dài một cạnh).  Hình lập phương có cạnh a thì thể tích V là:  V = a × a × a |
| **3. Hoạt động Luyện tập – Thực hành (15 phút)** | |
| ***Thực hành***  **Bài 1:**  – Sửa bài, lưu ý HS cách thực hiện các phép tính. Có thể đọc từng câu cho HS thực hiện vào bảng con. | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, thảo luận. HS thực hiện cá nhân, chia sẻ với bạn.   1. 8 × 8 × 8 = 512 (cm3); 2. (dm3); 3. 0,5 × 0,5 × 0,5 = 0,125 (m3). |
| ***Luyện tập***  **Bài 1:** | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, thảo luận rồi trình bày.  Bài giải   1. 40 x 40 x 40 = 64 000   Thể tích khối gỗ hình lập phương cạnh 40 cm là 64 000 cm3.  20 x 20 x 20 = 8 000  Thể tích khối gỗ hình lập phương cạnh 20 cm  là 8 000 cm3.  64 000 – 8 000 = 56 000  Thể tích phần gỗ còn lại là 56 000 cm3.   1. 1,1 x 56 000 = 61 600   61 600 g = 61,6 kg  Phần gỗ còn lại nặng 61,6 kg. |
| – Sửa bài, GV trình chiếu hình ảnh giúp HS giải thích cách làm. | – HS giải thích cách làm.  Ví dụ: |
|  | a) Thể tích phần gỗ còn lại là hiệu thể tích của hai hình lập phương có cạnh lần lượt là 40 cm và 20 cm. |
|  | b) 1 cm3 nặng 1,1 g. |
|  | Thể tích .?. cm3 → Gấp lên .?. lần. |
|  | … |
| **4. Vận dụng – Trải nghiệm *(5 phút)*** | |
| **Hoạt động thực tế** | – HS (nhóm bốn) tìm hiểu bài, thảo luận và thực hành. |
| – GV gợi ý giúp HS trình bày. | – Các nhóm trình bày. |
| Ví dụ: |  |
| + Giới thiệu hình dạng của hộp; | Hình lập phương. |
| + Thông báo số đo cạnh theo đơn vị xăng-ti-mét; | 12,5 cm |
| + Làm tròn số đo cạnh đến hàng đơn vị; | 13 cm |
| + Tính thể tích hộp. | 13 x 13 x 13 = 2 197 (cm3) |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 75. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết – tiết 1)**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Củng cố một số kiến thức, kĩ năng đã học liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

-Đồ dùng cho Luyện tập 1.

**2.HS:**

- SGK, vở bài làm toán.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1. Hoạt động Mở đầu (10 phút)** | |
| – GV cho HS chơi “Hỏi nhanh – Đáp gọn” về nội dung:  + Quy tắc tìm diện tích (xung quanh, toàn phần), thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.  + Quan hệ giữa mét khối, đề-xi-mét khối, xăng-ti-mét khối. Lưu ý gì về thể tích của 1 *l* nước?  GV giới thiệu bài. |  |
| **2. HoẠT đông Luyện tập – Thực hành *(30 phút)*** | |
| ***Luyện tập***  **Bài 1:**   * Khi sửa bài, GV lưu ý HS giải thích.   **Bài 2:**   * Khi sửa bài, GV chiếu hình ảnh giúp HS HS giải thích.     GV dùng trực quan, lật hình hộp chữ nhật để mặt màu đỏ là mặt đáy. | * HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu:   + Biết số đo ba kích thước (theo đề-xi-mét) của hộp bìa dạng hình hộp chữ nhật.  + Xếp các hình lập phương vào đầy hộp bìa.   * HS thảo luận rồi thực hiện cá nhân.   Bài giải  5 x 4 x 3 = 60  Thể tích của cái hộp là 60 dm3.  60 dm3 = 60 000 cm3  Trả lời:   1. Nếu thể tích mỗi hình lập phương là 1 dm3 thì xếp được 60 hình. 2. Nếu thể tích mỗi hình lập phương là 1 cm3 thì xếp được 60 000 hình.    * HS giải thích.   + Số hình lập phương thể tích 1 dm3 là số đo thể tích cái hộp theo đề-xi-mét khối.  + Số hình lập phương thể tích 1 cm3 là số đo thể tích cái hộp theo xăng-ti-mét khối.  …   * + HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu, thảo luận rồi thực hiệncá nhân.  1. Sai (chu vi đáy nhân với chiều cao). 2. Đúng (các mặt đối diện cùng màu). 3. Đúng (nếu coi mặt màu đỏ là mặt đáy thì chiều cao là chiều dài trong hình vẽ). |
| **Bài 3:**  – Khi sửa bài, GV có thể cho HS chọn thẻ (hoặc viết đáp án vào bảng con), lưu ý HS giải thích tại sao chọn ý đó. | – HS tìm hiểu bài, nhận biết yêu cầu, thực hiện cá nhân rồi chia sẻnhóm đôi.  a) C b) C c) D  – HS giải thíchtại sao chọn ý đó.   1. (35 + 40) x 2 = 150   150 x 5 = 750 (cm2)  Chọn C.   1. 35 x 40 = 1 400   1 400 x 2 + 750 = 3 550 (cm2)  Chọn C.   1. 35 x 40 x 5 = 7 000 (cm3)   7 000 cm3 = 7 dm3  Chọn D. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 75. EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết – tiết 2)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Củng cố một số kiến thức, kĩ năng đã học liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

- Giải quyết được một số vấn đề đơn giản liên quan đến hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

- Đồ dùng cho Luyện tập 1.

**2.HS:**

- SGK, vở bài làm toán.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| – GV có thể cho HS hát múa tạo không khí lớp học vui tươi. | - HS hát múa tạo không khí lớp học vui tươi. |
| **2. Hoạt động Luyện tập – Thực hành (25 phút)** | |
| **Bài 4:**  – GV có thể gợi ý:  + Bài toán cho biết gì?  + Bài toán hỏi gì? | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài và thảo luận:  + Bể thứ nhất dạng hình lập phương cạnh 4 dm, đầy nước.  Bể thứ hai dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 dm, chiều rộng 4 dm, không có nước.  Đổ hết nước từ bể thứ nhất sang thì vừa đầy bể thứ hai  Thể tích hai bể bằng nhau.  + Chiều cao của bể thứ hai. |
| + Biết chiều dài, chiều rộng. Nếu biết thêm điều gì thì tìm được chiều cao? | + Thể tích. |
| + Tìm thể tích bể hình hộp chữ nhật dựa vào đâu? | + Thể tích của bể hình lập phương do thể tích hai bể bằng nhau. |
| – Sửa bài, GV hệ thống lại cách làm, lưu ý HS về đơn vị đo các đại lượng (thể tích, diện tích, chiều dài). | – HS thực hiện cá nhân. |
| Bài giải  4 x 4 x 4 = 64  Thể tích mỗi bể là 64 dm3.  5 x 4 = 20  Diện tích mặt đáy của bể thứ hai là 20 dm2.  64 : 20 = 3,2  Chiều cao của bể thứ hai là 3,2 dm. |
| **Bài 5:** | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, thảo luận cách làm. |
| – GV có thể gợi ý: |  |
| + Biết cạnh hình lập phương thì tính được những gì? | + Diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích. |
| + Sơn xung quanh  Liên tưởng tới điều gì? | + Diện tích xung quanh. |
| Màu đỏ = 50% màu xanh | Tỉ số diện tích hai màu. |
| Biết gì nữa về diện tích hai màu? | Tổng diện tích (diện tích xung quanh). |
| Nhận diện bài toán | Tổng – Tỉ. |
| + 80% thể tích bể chứa nước  Tìm được gì?  Dạng bài?  Theo đơn vị nào?  Bài toán hỏi lượng nước theo đơn vị nào?  Cần làm gì? | + Tìm được thể tích bể sẽ tìm được thể tích nước (dạng bài Tìm giá trị phần trăm của một số).  Mét khối.  Lít.  Chuyển về đề-xi-mét khối do 1 dm3 = 1 *l*. |
|  | – HS thực hiệncá nhân. |
|  | Bài giải   1. 1,5 x 1,5 = 2,25   Diện tích một mặt của bể là 2,25 m2.  2,25 x 4 = 9  Diện tích xung quanh của bể là 9 m2.  50% =  A diagram of a mathematical equation  Description automatically generated with medium confidence  1 + 2 = 3  Tổng số phần bằng nhau là 3 phần.  9 : 3 = 3  Diện tích sơn màu đỏ là 3 m2.  b) 1,5 x 1,5 x 1,5 = 3,375  Thể tích bể là 3,375 m3.  3,375 x 80% = 2,7  2,7 m3 = 2 700 dm3 = 2 700 *l*  Trong bể có 2 700 *l* nước. |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
|  |
| – Sửa bài, GV hệ thống lại cách làm. Lưu ý HS giải thích cách làm. | – HS giải thích cách làm.  a) Muốn tính được diện tích sơn màu đỏ |
|  | Tìm diện tích xung quanh. |
|  | … |
| **Bài 6:** | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu bài, thảo luận cách làm. |
|  | + 1 lốc: 4 hộp |
|  | 1 thùng có 8 lốc |
|  | Tìm được số hộp trong 1 thùng. (Gấp số nào lên mấy lần?) |
|  | + 1 hộp có thể tích 0,5 dm3 |
|  | Tìm được thể tích thùng (dm3)  m3. |
| – Sửa bài, GV hệ thống lại cách làm. | – HS thực hiệncá nhân. |
|  | Bài giải  4 x 8 = 32  Một thùng có 32 hộp kẹo.  0,5 x 32 = 16  16 dm3 = 0,016 m3  Thùng kẹo có thể tích là 0,016 m3. |
|  |
|  |
|  |
|  |
| **3. Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm *(5 phút)*** | |
| **Đất nước em** | – HS (nhóm đôi) tìm hiểu nội dung, thảo luận rồi nói cho nhau nghe. |
|  | – HS nói trước lớp. |
| – Sửa bài, GV có thể giới thiệu thêm về địa danh của các nhà máy thuỷ điện trên. | Theo thứ tự thể tích hồ chứa nước từ lớn đến bé, ta có: |
|  | Thuỷ điện Hoà Bình (tỉnh Hoà Bình); |
|  | Thuỷ điện Sơn La (tỉnh Sơn La); |
|  | Thuỷ điện Trị An (tỉnh Đồng Nai); |
|  | Thuỷ điện Thác Mơ (tỉnh Bình Phước). |
|  | – HS tìm vị trí các tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Đồng Nai, Bình Phước trên bản đồ. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU TIẾT DẠY**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 76. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết – tiết 1)**

##### I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT

##### - Thực hành vẽ hình khai triển của hình hộp chữ nhật, sử dụng hình khai triển làm hộp bút dạng hình hộp chữ nhật.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

##### II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

**1.GV:** Chuẩn bị sản phẩm mẫu và quy trình hướng dẫn

**2.HS:** Chuẩn bị theo mục 2 trong SGK.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GV** | **HOẠT ĐỘNG HS** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5’)** | |
| * GV cho HS hát một bài tạo không khí vui tươi. * GV giới thiệu nội dung bài:   + Thực hành vẽ hình khai triển của hình hộp chữ nhật.  + Sử dụng hình khai triển để làm một hộp bút hình hộp chữ nhật.  + Trang trí hộp bút vừa làm. | – HS hát tạo không khí vui tươi. |
| **2.Hoạt động Luyện tập – Thực hành (5’)** | |
| – GV yêu cầu HS mở SGK đọc nội dung nhiệm vụ và nêu các bước thực hiện. | – HS nêu kích thước hộp bút cần làm, nêu các bước cần thực hiện. |
| **3.Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm (25’)** | |
| – GV yêu cầu HS có thể thực hiện 2 – 3 bước đầu. | * HS **thảo luận** nhóm bốn, **tìm hiểu** cách vẽ hình khai triển của hình hộp chữ nhật theo các kích thước đã cho 🡪 4 bước. * HS **thực hiện** cá nhân theo hướng dẫn trong SGK. |

**IV.ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

## ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………… MÔN TOÁN

## Bài 76. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết – tiết 2)

##### I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Thực hành vẽ hình khai triển của hình hộp chữ nhật, sử dụng hình khai triển làm hộp bút dạng hình hộp chữ nhật.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học và các phẩm chất chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

##### II.ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

**1.GV**: Sản phẩm mẫu và quy trình hướng dẫn

**2.HS:** Chuẩn bị theo mục 2 trong SGK.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** |
| **1.Hoạt động Mở đầu (5’)** | |
| – GV có thể cho HS hát múa tạo không khí lớp học vui tươi. |  |
| **2.Hoạt động Luyện tập – Thực hành (5’)** | |
|  | – HS nhắc lại các bước. |
| **3.Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm (25’)** | |
|  | – HS dán và trang trí hộp. |
| – GV tổ chức cho HS trưng bày sản phẩm theo góc (mỗi tổ/góc). | Cả lớp tham quan và bình chọn hộp bút đẹp bằng cách dán sticker 🡪 Sản phẩm được |
|  | nhiều bình chọn nhất được thưởng. |

**IV.ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY** (nếu có)

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………  
**MÔN: TOÁN**

**Bài 77. CÁC ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN (2 tiết – tiết 1)**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Hệ thống các đơn vị đo thời gian; mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng.

- Vận dụng mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian để thực hiện chuyển đổi, thể hiện các số đo thời gian dưới dạng số thập phân và tính toán với các số đo thời gian; giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.

-HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

1**.GV**:

-Bộ đồ dùng học số, thẻ từ, bảng cho nội dung bài học; đồng hồ để bàn, đồng hồ bấm giờ (nếu có), tờ lịch tháng (hoặc năm).

**2.HS:**

- Bộ đồ dùng học số; tờ lịch tháng.

**III.CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH** |
| **1. Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| – GV tổ chức cho HS chơi “Nêu tên đúng các đơn vị đo thời gian” ứng với mỗi đồ vật GV đưa ra.  Ví dụ:  + GV đưa tờ lịch (tháng hoặc năm);  + GV đưa ra đồng hồ để bàn (hoặc đồng hồ bấm giờ)  GV giới thiệu bài. | – HS nêu tên đúng các đơn vị đo thời gian ứng với mỗi đồ vật GV đưa ra.  + Ngày, tháng, năm, tuần lễ, thế kỉ;  + Giờ, phút, giây. |
| **2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới: Các đn vị đo thời gian (10 phút)** | |
| **a) Các đơn vị đo thời gian đã học**  – GV tổ chức cho HS thảo luậntheo nhóm để điền vào bảng và báo cáo kết quả.  A white background with black text  Description automatically generated  GV lần lượt viết kết quả vào bảng. | – HS thảo luậntheo nhóm để điền vào bảng và báo cáo kết quả.  1 thế kỉ = 100 năm 1 tuần = 7 ngày  1 năm = 12 tháng 1 ngày = 24 giờ  1 năm = 365 hoặc 366 ngày 1 giờ = 60 phút  1 tháng = 30; 31 hoặc 28; 29 ngày  1 phút = 60 giây |
| * GV tổ chức cho các nhóm quan sát tờ lịch năm để rút ra nhận xét các tháng nào có 30 ngày, 31 ngày, 28 hoặc 29 ngày và báo cáo kết quả. * Từ nhận xét chung của cả lớp, GV giúp HS ôn lại cách sử dụng nắm tay để nhận ra số ngày trong một tháng.  1. **Đổi đơn vị đo thời gian**    * Đổi từ đơn vị lớn hơn sang đơn vị bé hơn.   **Ví dụ 1:** giờ = ? phút.  – GV nhận xét (cả ba cách đều đúng) và phân tích Cách 3.  giờ = ? phút.  Cần đổi từ đơn vị nào sang đơn vị nào?  Quan hệ giữa giờ và phút?  Ta phải tìm gì?  Dạng bài và cách làm?  giờ = ? phút   * Đổi từ đơn vị bé hơn sang đơn vị lớn hơn   **Ví dụ 2:** 216 phút = ? giờ  – GV có thể phân tích như sau: 216 phút = ? giờ. | * HS quan sát và nhận xét.   + Tháng 1, tháng 3, tháng 5, tháng 7, tháng 8,  tháng 10, tháng 12 có 31 ngày.  Tháng 4, tháng 6, tháng 9, tháng 11 có 30 ngày.  Tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày (năm nhuận).   * HS ôn lại cách sử dụng nắm tay để nhận ra số ngày trong một tháng (được học ở lớp 3).   A person's foot with text  Description automatically generated  **-** HS thảo luận nhóm bốn. Các em có thể nêu các cách thực hiện như sau:  Cách 1: 60 : 4 x 3 = 45 (phút).  Cách 2:  giờ = 60 phút : 4 = 15 phút  giờ = 15 phút x 3 = 45 phút.  Cách 3:  giờ = 60 phút x  = 45 phút.  …  Giờ ra phút  1 giờ = 60 phút  Ta phải tìm  của 60 phút  Tìm giá trị phân số của một số. Làm theo Cách 1 hoặc Cách 2  giờ = 60 phút  = 45 phút  Vậy:  giờ = 45 phút.   * HS nêu cách giải quyết:   216 phút = 216 : 60 (giờ) = 3,6 (giờ). |
| Cần đổi từ đơn vị nào sang đơn vị nào?  Quan hệ giữa phút và giờ?  Để biết 216 phút là bao nhiêu giờ, ta có thể suy nghĩ như sau:  Tìm xem 216 phút gồm bao nhiêu lần 60 phút (đây cũng là bài toán Chia theo nhóm)  216 phút = ? giờ. | Phút ra giờ.  60 phút = 1 giờ  216 phút = 216 : 60 (giờ) = 3,6 giờ  Vậy: 216 phút = 3,6 giờ. |
| **3.Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(20 phút)*** | |
| *Thực hành*  **Bài 1:**  – Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thíchcách làm. | * Tìm hiểu bài, nhận biết:   Câu a: Đổi từ đơn vị lớn hơn ra đơn vị bé hơn;  Câu b: Đổi từ đơn vị bé hơn ra đơn vị lớn hơn.   * HS làmbài cá nhân rồi trao đổi kết quả trong nhóm đôi.  1. giờ = 24 phút 45 phút = 2 700 giây   2 năm rưỡi = 30 tháng   1. 36 tháng = 3 năm 36 giờ = 1,5 ngày   10 800 giây = 180 phút = 3 giờ  – HS giải thíchcách làm. Ví dụ:  a) 2 năm rưỡi = ? tháng Giải thích:  Đổi từ năm ra tháng  1 năm = 12 tháng  2 năm rưỡi tức là 2,5 năm  12 x 2,5 = 30 tháng  2 năm rưỡi = 30 tháng. HS cũng có thể lập luận:  2 năm rưỡi tức là 2 năm và nửa năm (6 tháng)  2 năm rưỡi = 12 x 2 + 6 (tháng) = 30 tháng.  b) 10 800 giây = ? phút = ? giờ Giải thích:  Dấu “=” thứ nhất:  Đổi từ giây ra phút  60 giây = 1 phút  10 800 giây = 10 800 : 60 (phút)  = 180 phút.  Dấu “=” thứ hai: Đổi từ phút ra giờ  60 phút = 1 giờ  180 phút = 180 : 60 (giờ) = 3 giờ.  Vậy: 10 800 giây = 180 phút = 3 giờ.  … |
| **Bài 2:**   * Khi sửa bài, GV khuyến khích HS trình bàycách thực hiện.   **Bài 3:**   * GV yêu cầu HS đọc đề; GV nhắc lại yêu cầu đổi đơn vị bé hơn ra đơn vị lớn hơn; số cần điền là số thập phân. * Khi sửa bài, GV khuyến khích HS trình bàycách thực hiện.   **Bài 4:**   * GV gợi ý cách so sánh: Đưa về cùng một đơn vị đo rồi so sánh. * Khi sửa bài, GV khuyến khích HS trình bàycách làm. | * HS nhận biết yêu cầu: Viết số vào chỗ chấm khi chuyển đổi số đo có 2 đơn vị đo thời gian về số đo có một đơn vị đo thời gian. * HS thực hiệncá nhân, rồi trao đổi kết quả theo nhóm đôi.   a) 1 giờ 15 phút = 75 phút  6 phút 6 giây = 366 giây  2 giờ 45 giây = 7 245 giây  b) 3 năm 4 tháng = 40 tháng  5 ngày 7 giờ = 127 giờ  2 tuần 5 ngày = 19 ngày  – HS trình bàycách thực hiện. Ví dụ:   1. 1 giờ 15 phút = 75 phút.   (Vì 1 giờ = 60 phút;  60 phút + 15 phút = 75 phút.)   1. 2 tuần 5 ngày = 19 ngày.   (Vì 1 tuần = 7 ngày;  2 tuần = 7 ngày x 2 = 14 ngày;  14 ngày + 5 ngày = 19 ngày.)  …  – HS thực hiệncá nhân, rồi trao đổi nhóm đôi.   1. 45 phút =  giờ 138 giây = 2,3 phút 2. 6 giờ = 0,25 ngày 42 tháng = 3,5 năm   – HS trình bàycách thực hiện. Ví dụ:   1. 42 tháng = 3,5 năm.   (Vì 12 tháng = 1 năm;  42 tháng = 42 : 12 (năm) = 3,5 năm.)  …   * + HS nhận biết việc cần làm:   Điền dấu >, <, =.   * + HS làm bài cá nhân, rồi chia sẻvới bạn.   a)  thế kỉ > 40 năm b) Nửa năm > 5 tháng   1. 7,5 ngày > 75 giờ 2. 1 năm thường = 52 tuần 1 ngày   – HS trình bàycách làm. |
|  | Ví dụ:  a)  thế kỉ > 40 năm  (Vì 1 thế kỉ = 100 năm;  thế kỉ = 100 x  (năm) = 75 năm,  75 năm > 40 năm.)  … |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 77. CÁC ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN (2 tiết – tiết 2)**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** Hệ thống các đơn vị đo thời gian; mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng.

- Vận dụng mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian để thực hiện chuyển đổi, thể hiện các số đo thời gian dưới dạng số thập phân và tính toán với các số đo thời gian; giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

-Bộ đồ dùng học số, thẻ từ, bảng cho nội dung bài học; đồng hồ để bàn, đồng hồ bấm giờ (nếu có), tờ lịch tháng (hoặc năm).

**2.HS:**

-Bộ đồ dùng học số; tờ lịch tháng.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1. Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| GV có thể cho HS chơi “Đố vui” để giúp HS ôn lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian.  … | HS thực hiện theo hiệu lệnh của GV. |
| **2. Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(20 phút)*** | |
| ***Luyện tập***  **Bài 1:**   * GV đọc từng ý. * GV nhận xét rồi giúp HS ôn lại cách tìm thế kỉ khi biết năm.   + Các năm mang số tròn trăm, tròn nghìn: Số trăm của mỗi năm cũng là thế kỉ chứa năm đó.  Ví dụ: Năm 2000 **→** Có 20 trăm **→** Thuộc thế kỉ 20.  + Các năm mang số không tròn trăm, không tròn nghìn: Lấy số trăm của năm cộng thêm 1 thì được thế kỉ chứa năm đó.  Ví dụ: Năm 40 **→** Có 0 trăm **→** Thuộc thế kỉ 1. Vậy năm 40 thuộc 100 năm đầu nên thuộc thế kỉ thứ mấy?  Năm 2024 **→** Có 20 trăm **→** Thuộc thế kỉ nào? | * HS đọc yêu cầu. * HS viếtsố cần điền vào bảng con.   a) 1 b) 2025 21  Thuộc thế kỉ 1. Thuộc thế kỉ 21. |
| **Bài 2:** | * HS đọc yêu cầu. * HS làm cá nhân rồi chia sẻ với bạn.  1. năm b) phút c) giây    * HS đọc yêu cầu.    * HS làm bài theo nhóm đôi.   Thời gian tập thể thao của Hà nhiều hơn Dũng.   * + HS giải thích.   (Một giờ rưỡi = 1,5 giờ  = 60 phút x 1,5 = 90 phút;  90 phút > 75 phút.)   * + Nhóm bốn tìm hiểu bài, nhận biếtyêu cầu của bài.   + HS làmtheo nhóm bốn trên bảng phụ rồi chia sẻ với bạn.   **A diagram of a number of objects  Description automatically generated**   * + HS trình bày cách làm. Ví dụ:   3,05 giờ = 3 giờ + 0,05 giờ  60 phút × 0,05 = 3 phút.  Vậy 3,05 giờ = 3 giờ 3 phút  … |
| – Khi sửa bài, GV đọc từng ý, HS nêu kết quả. |
|  |
| **Bài 3:**  – Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích. |
|  |
| **Bài 4:**  – Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS chơi tiếp sức, khuyến khích HS trình bàycách làm. |
| **3. Hoạt động Vận dụng – Trải nghiệm (10 phút)** | |
| **Bài 5:** | * HS đọc yêu cầu, tự tìm hiểu bài. * HS làm cá nhân rồi chia sẻtrong nhóm đôi để nêu cách làm.   a) Đúng b) Sai c. Đúng  – HS giải thích.  Trong vòng 48 tiếng tức là nhiều nhất là 48 giờ (2 ngày) thì chắc chắn nhận được hàng, ít hơn 2 ngày có thể nhận được nhưng không chắc chắn.   1. Đúng vì 1 ngày < 2 ngày Có thể: đúng. 2. Sai vì 1 ngày < 2 ngày  Chắc chắn: sai.   … |
| – Khi sửa bài, GV cho 1 HS đọc từng câu, cả lớp viết đáp án vào bảng con, giơ lên theo hiệu lệnh của GV, khuyến khích HS giải thích cách chọn đáp án. |
| **Thử thách**  – Khi sửa bài, GV khuyến khích HS giải thích khi chọn kết quả cho cả lớp cùng nghe. | * HS đọc yêu cầu, tự tìm hiểu quy luật của dãy số. * HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm.   a) 2020; 2024 b) Không  – HS giải thích:  2004; 2008; 2012; 2016; …  Đây là dãy số thêm 4, mỗi số của dãy số chia hết cho 4.   1. Hai năm nhuận tiếp theo là   2016 + 4 = 2020 và 2020 + 4 = 2024.   1. 2030 : 4 = 507 (dư 2).   2030 không chia hết cho 4 nên không thuộc dãy số trên. |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**

**MÔN: TOÁN**

**Bài 78. CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN (2 tiết – tiết 1)**

**I.YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

**-** HS thực hiện được phép cộng số đo thời gian.

- Vận dụng phép cộng số đo thời gian để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến thời gian.

- HS có cơ hội để phát triển các năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1.GV:**

-Bộ đồ dùng học số; thẻ từ, bảng cho nội dung bài học; đồng hồ để bàn.

**2.HS:**

- Bộ đồ dùng học số, đồng hồ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG GIÁO VIÊN** | **HOẠT ĐỘNG HỌC SINH** |
| **1. Hoạt động Mở đầu (5 phút)** | |
| – GV cho HS chơi “ Bước đi trong tiếng đếm”. | – Một HS (chẳng hạn, bạn A) quay mặt vào tường.  + Lần thứ nhất bạn A đập tay 1, 2, 3 vào tường, HS bên dưới bước gần lên phía sau bạn A, không để bạn A nhìn thấy. Khi kết thúc nhịp đếm số 3, bạn A quay lại để bắt HS nào còn đang bước.  + Lần thứ hai bạn A quay mặt vào tường và tiếp tục nhịp 1, 2, 3, 4 rồi quay lại để bắt HS còn đang bước. |
| + GV nhìn vào HS bước gần bạn A nhất và hỏi: Để đi từ vạch xuất phát đến vị trí này thì em đã bước trong khoảng mấy giây?  Ta có thể tính nhẩm dễ dàng. | Khoảng 7 giây (vì 3 + 4= 7).  – HS quan sát hình ảnh phần Khởi động, viết phép tính để tìm thời gian đi từ Thành phố Hồ Chí Minh đến thành phố Cần Thơ (bảng con). |
| – GV giới thiệu bài. |  |
| **2. Hoạt động Hình thành kiến thức mới: Cộng số đo thời gian (15 phút)** | |
| **Ví dụ 1:** 1 giờ 9 phút + 2 giờ 27 phút = ?   * Ta phải thực hiện phép cộng hai số đo thời gian.   Mỗi số đo có mấy đơn vị, đó là các đơn vị nào?   * Để thuận tiện cho việc tính toán, ta có thể đặt tính. * GV hướng dẫn cách đặt tính và tính.   + Đặt tính thẳng cột theo từng loại đơn vị (giờ dưới giờ, phút dưới phút).  GV viết trên bảng lớp: | Hai, giờ và phút.   * HS thảo luận nhóm đôi về cách đặt tính rồi trình bày. * HS viết trên bảng con: |
|  |  |
| + Tính riêng theo từng đơn vị. GV viết trên bảng lớp: | – HS viết trên bảng con: |
| A close up of numbers  Description automatically generated | A close up of numbers  Description automatically generated |
| Vậy: 1 giờ 9 phút + 2 giờ 27 phút = ? | 1 giờ 9 phút + 2 giờ 27 phút = 3 giờ 36 phút. |
| **Ví dụ 2:**  17 phút 25 giây + 8 phút 45 giây = ?  – GV hệ thống lại cách đặt tính và tính. Đặt tính rồi tính:  A white background with black text  Description automatically generated   * GV đặt vấn đề:   + Thông thường, người ta có nói 25 phút 70 giây không?  + Ta sẽ nói thế nào?  + GV hướng dẫn HS viết tiếp:  A close up of a number  Description automatically generated  Vậy: 17 phút 25 giây + 8 phút 45 giây = ?   * GV hướng dẫn để HS nhận xét:   + Đặt tính và tính thế nào?  + Nếu kết quả xuất hiện số đo: Lớn hơn 60 giây  Làm gì? Lớn hơn 60 phút  Làm gì? Lớn hơn ? giờ → Đổi?  Lớn hơn ? tháng → Đổi? | * HS thảo luận nhóm đôi, thực hiện đặt tính rồi tính (bảng con).   Đặt tính rồi tính:  A white background with black text  Description automatically generated  + Không.  + 26 phút 10 giây.   * HS giải thích: 60 giây = 1 phút,   70 giây > 60 giây  70 giây = 60 giây + 10 giây  = 1 phút 10 giây  Từ đó: 25 phút 70 giây = 26 phút 10 giây.  + HS viết trên bảng con:  A close up of a number  Description automatically generated  17 phút 25 giây + 8 phút 45 giây  = 26 phút 10 giây  + Đặt tính và tính theo từng loại đơn vị. Đổi ra phút.  Đổi ra giờ.  Lớn hơn 24 giờ → Đổi ra ngày. Lớn hơn 12 tháng → Đổi ra năm. |
| **3. Hoạt động Luyện tập – Thực hành *(15 phút)*** | |
| *Thực hành*  **Bài 1:**   * GV tổ chức cho HS làm từng bài vào bảng con để kiểm tra mức độ hiểu biết của HS khi thực hiện phép cộng số đo thời gian. Lưu ý phần đổi đơn vị đo thời gian. * Khi sửa bài, GV khuyến khích HS nêu lại cách cộng số đo thời gian. | – HS thực hiện cá nhân.  a) b)  c) d)  A black and white cross with black text  Description automatically generated |
| **Bài 2:**   * GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, sau đó chia sẻ nhóm đôi để xác định mức độ biết – hiểu của HS. Lưu ý phần đổi đơn vị đo thời gian. * Khi sửa bài, GV gọi từng cá nhân lên sửa bài, GV khuyến khích HS nêu lại cách cộng số đo thời gian và cách đổi đơn vị đo thời gian.   *Lưu ý:* GV có thể đọc từng phép tính, HS tính nhẩm và thực hiện vào bảng con. | – HS làm việc cá nhân, sau đó chia **sẻ** nhóm đôi.   1. 1 giờ 30 phút + 30 phút = 2 giờ 2. 4 phút 50 giây + 10 giây = 5 phút 3. 2 ngày 18 giờ + 6 giờ = 3 ngày 4. 1 năm 4 tháng + 8 tháng = 2 năm |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY (nếu có)**